

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành giá nước sạch sinh hoạt nông thôn năm 2023  
trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6  
năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản  
quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của  
Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của  
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP  
ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ  
nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của  
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP  
ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi  
hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 44/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Bộ  
trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá, nguyên tắc, phương pháp xác định  
giá nước sạch sinh hoạt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại  
Tờ trình số 2717/TTr-SNN ngày 05 tháng 12 năm 2022.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành giá nước sạch sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh  
Bình Dương năm 2023, cụ thể như sau:

| STT | Mục đích sử dụng nước sạch                               | Giá tiêu thụ nước sạch (đồng/m <sup>3</sup> ) |
|-----|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 1   | Nước sạch dùng cho sinh hoạt các hộ gia đình.            | 10.150                                        |
| 2   | Nước sạch dùng cho cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp. | 12.500                                        |
| 3   | Nước sạch dùng cho sản xuất vật chất.                    | 13.800                                        |
| 4   | Nước sạch dùng cho kinh doanh, dịch vụ                   | 19.400                                        |

Mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt.

## **Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và Đối tượng áp dụng**

### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Đơn giá này áp dụng cho tất cả công trình cấp nước tập trung nông thôn do Trung tâm Đầu tư, khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn quản lý.

### **2. Đối tượng áp dụng**

a) Đối tượng 1: Áp dụng cho sinh hoạt các hộ gia đình.

b) Đối tượng 2: Áp dụng cho Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, bao gồm: Các Sở, ban ngành, đoàn thể, Ban Đảng, quân đội, lực lượng vũ trang, bệnh viện, trường học.

c) Đối tượng 3: Áp dụng cho các hoạt động sản xuất vật chất, bao gồm: Các đơn vị, cơ sở sản xuất, chế biến, gia công trong nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp; cơ sở chăn nuôi xử lý chất thải, lò thiêu; nước phục vụ cho công trình xây dựng.

d) Đối tượng 4: Áp dụng cho các loại hình kinh doanh, dịch vụ không thuộc các đối tượng tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều 2 Quyết định này bao gồm:

- Các khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, kinh doanh ăn uống; đơn vị, cơ sở sản xuất nước đá, rượu, bia, kem, nước giải khát.
- Các cơ sở tắm mỹ, rửa xe, giặt ủi, các khu vui chơi.
- Các khu chợ, siêu thị, đại lý, cửa hàng thương mại.
- Các dịch vụ cấp nước cho ghe, tàu, thuyền.
- Các hoạt động của tổ chức, cá nhân mang tính chất kinh doanh khác.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 và thay thế Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành giá nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Dương.



**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TC, XD, NN-PTNT;
- Cục kiểm tra VB QPPL (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TT. HĐND tỉnh; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh, các đoàn thể tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- CSDLQG về PL (Sở Tư pháp);
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Chi cục Thủy lợi;
- Công báo, Website tỉnh;
- LĐVP, Thi, TH, TCHC;
- Lưu: VT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Võ Văn Minh**